

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

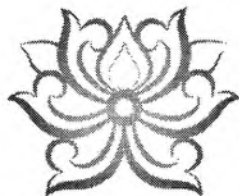
03

TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ

03

KINH TƯƠNG ƯNG BỘ

(S a m y u t t a N i k ā y a)



Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

Đ NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA

THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ
ĐỨC THẾ TÔN, BẠC A-LA-HÁN CHÁNH ĐẲNG GIÁC



HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

(Nhiệm kỳ 2017 – 2022)

PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DŨNG
- Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH

- Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
- Hòa thượng Tiên sĩ THÍCH GIA QUANG
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội
- Giáo sư Tiên sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

BAN BIÊN TẬP & ÁN HÀNH TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ



- **Cố vấn**

- Hòa thượng VIÊN MINH
- Hòa thượng Tiến sĩ THIỆN TÂM

- **Trưởng ban**

- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

- **Phó Trưởng ban**

- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN

- **Tổng Biên tập**

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH MINH THÀNH
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NHẬT TỪ

- **Phó Tổng Biên tập**

- Thượng tọa GIÁC GIỚI

- **Thư ký Biên tập**

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG

- **Ủy viên Biên tập**

- Thượng tọa Thạc sĩ GIÁC TRÍ
- Thượng tọa Tiến sĩ BỬU HIỀN
- Ni sư Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
- Sư cô Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN THỦY

- **Trưởng ban Tài chánh**

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH PHƯỚC TIẾN

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Trong *Kinh Hoa Nghiêm* có ghi: “*Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển pháp luân*” (佛以一一身, 處處轉法輪), nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp.

Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pāli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác...

Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “*Dĩ Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí dăng chiếu kinh u chi*” (以聖教爲明鏡照見自心, 以自心爲智燈照經幽旨), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn.

Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc.” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch”, không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.”

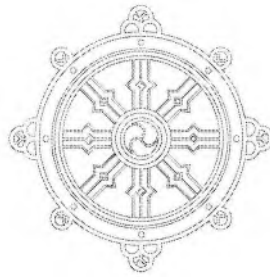
Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

(Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)



LỜI GIỚI THIỆU

Thay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này.

Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pāli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

1. Về thuật ngữ

Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ “*Đại tạng kinh Việt Nam*”, vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành “*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*”, nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay.

Khái niệm “Đại tạng kinh” chỉ đề cập đến “Kinh tạng” (P. *Sutta Piṭaka*, H. 經藏) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. *Vinaya Piṭaka*, H. 律藏, Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. *Abhidhamma Piṭaka*, H. 論藏, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. *Aṭṭhakathā*), Văn học Phụ chú giải (P. *Tīkā*), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v...

2. Về Văn học sử Phật giáo

“Thánh điển Phật giáo” là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. *Dhamma*, S. *Dharma*, H. 法, Pháp), Đạo đức (P=S. *Vinaya*, H. 戒律, Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. *Abhidhamma*, S. *Abhidharma*, H. 無比法, Vô tỷ pháp).

Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pāli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm *Đảo sử* (*Dīpavaṃsa*) và *Đại sử* (*Mahāvamsa*) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc lâu Tam tạng Pāli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn.

Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I (TTL) trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (*Tibetan Buddhist Canon*) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

3. Về phương diện lịch sử

Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (*Ma-ha Bát-nhã*, *Hoa Nghiêm*, *Đại Bảo Tích*, *Niết-bàn*, *Pháp Hoa*); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (*Đại Bát-nhã*); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiện Tâm (*Trung A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (*Trường A-hàm*, *Tạp A-hàm*), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pāli sang tiếng Việt.¹ Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pāli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pāli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pāli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pāli.

Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,² gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đồng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh*.

Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa.

4. Về bản sắc quốc gia

Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pāli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ.

Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có *Khai Bảo tạng* được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

¹ Hòa thượng Thích Minh Châu dẫn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành *Kinh Trường bộ* từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập *Kinh Trung bộ*: 1973 (tập I), 1974 (tập II, III).

² Còn thiếu 5 quyển trong *Kinh Tiểu bộ*: *Diễn giải*, *Phân tích Đạo*, *Thánh nhân kỳ sự*, *Phật sử* và *Hạnh tạng*.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng.

Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản *Cao Ly Đại tạng kinh* (高麗大藏經), hay còn gọi là *Bát vạn Đại tạng kinh* (八萬大藏經), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn.

Nhật Bản có *Thiên Hải tạng* (天海藏) đầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất.

Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác.

Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch.

Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. *Sutamayapaññā*, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. *Cintāmayapaññā*, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. *Bhāvanāmayapaññā*, Tu tuệ).

Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh *Tam tạng Thánh điển*

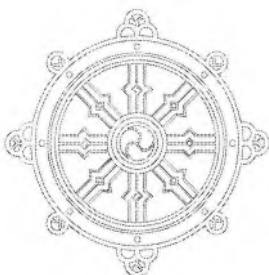
Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* sớm thành tựu mỹ mãn.

Xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

(Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)



LỜI NÓI ĐẦU

T*am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một kho tàng Pháp bảo đầy đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* tiêm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ thứ III (TTL) đã có những phái đoàn hoàng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sanghamittā của vương triều này đã truyền

bá đạo Phật sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmaṇī Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniṣka từ cuối thế kỷ thứ I đến đầu thế kỷ thứ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền.

Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pāli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmaṇī Abhaya vào thế kỷ thứ I (TTL), công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihāra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách.

Tạng Pāli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ thứ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pāli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pāli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pāli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V.

Ngoài tạng Pāli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là *Khai Bảo tạng*, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó *Bát vạn Đại tạng kinh* (còn gọi là *Cao Ly Đại tạng kinh*) nổi tiếng với trên 81.000 phiên gỗ, khắc vào thế kỷ thứ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新脩大藏經) do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc

truyền hoàn chỉnh nhất cho đến năm 1934. Mông Cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng).

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý, văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thể hệ chữ cổ đức đã hết lòng truyền tri đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện.

Lịch sử thực hiện *Đại tạng kinh Việt Nam* khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ thứ XX. Việc phiên dịch, ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đồng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,...

Như vậy, nội dung bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

Nguồn tư liệu này dựa vào *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liên mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo.

Phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều biểu tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pāli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

Bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* ra đời lần này là kết tinh những bản dịch từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thể hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhĩn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo “văn nghĩa đầy đủ” một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo.

Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này thật bất khả tư nghì.

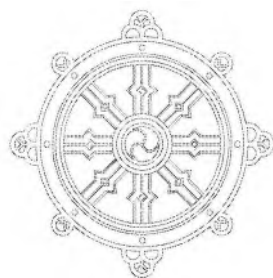
Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị.

Thành kính cúng dâng ấn phẩm *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình an triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

(Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)



TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

“Bộ này gồm tất cả 5 tập: ...

Tập I, bắt đầu dịch ngày 18-08-1974 đến ngày 03-05-1975 mới hoàn thành, mất hơn tám tháng.

Tập II, bắt đầu dịch ngày 19-06-1975, được hoàn thành ngày 18-10-1975, mất bốn tháng.

Tập III, bắt đầu dịch ngày 21-10-1975, được hoàn thành ngày 29-01-1976, mất ba tháng tám ngày.

Tập IV, được phiên dịch bắt đầu ngày 31-01-1976, hoàn thành ngày 01-06-1976, mất bốn tháng.

Tập V, bắt đầu ngày 20-06-1976 và hoàn thành ngày 22-09-1976, mất hơn ba tháng.”

“Nếu chúng ta so sánh thời gian Bà Rhys Davids và Ông Woodquard đã dùng để dịch toàn bộ *Samyutta Nikāya* ra tiếng Anh là 14 năm (xin xem Lời giới thiệu tập V của Ông Rhys Davids), thì thời gian 1 năm 10 tháng của chúng tôi cũng có thể được xem là khá nhanh.

Nếu so sánh với hai bộ trước *Kinh Trường bộ (Dīgha Nikāya)* 4 tập, phải dịch mất 7 năm (1965-1972); *Kinh Trung bộ (Majjhima Nikāya)* 3 tập, phải mất 3 năm (1973-1975); thời *Kinh Tương ưng bộ* này chỉ mất 1 năm 10 tháng có thể xem là khá nhanh chóng. Sở dĩ chúng tôi hoàn thành tương đối mau chóng bản dịch này là do sau ngày đất nước thống nhất, chúng tôi được khỏi lo về trách nhiệm giáo dục thế học nên để toàn lực, toàn tâm và toàn thì giờ vào phiên dịch.

Trong khi chúng tôi phiên dịch tập này, chúng tôi sử dụng nguyên bản tiếng Pāli của Hội Pali Text Society. Nhưng rất tiếc, chúng tôi không có tập thứ III, thành ra phải sử dụng bản Pāli của Viện Đại học Nalanda bằng chữ Devanagari. Do vậy, không làm sao tránh được những khó khăn do những bản sai khác gây nên. Chúng tôi được sử dụng bản dịch tiếng Anh của Hội Pali Text Society và bản dịch Nam truyền Đại tạng kinh bằng chữ Nhật, nhưng không có thể so sánh với bản dịch tiếng Campuchia, tiếng Thái, hay tiếng Miến Điện, nên khó lòng tránh khỏi các khiếm khuyết... Về chú thích, chúng tôi trích dùng một số chú thích trong bản dịch của Hội Pali Text Society. Đúng lý, chúng tôi phải ghi chú

những sai khác căn bản giữa các kinh Pāli và các kinh Hán tạng tương đương, nhưng vì không có thì giờ nên đành gác lại, chờ sau khi hoàn thành năm bộ Kinh tạng Pāli.

Chúng tôi thấy rõ có ba khuyết điểm lớn trong sự phiên dịch hiện tại của chúng tôi. Thứ nhất là không thể tra cứu các bản dịch Miến Điện, Thái Lan và Campuchia hiện có mặt tại thư viện Viện Phật học Vạn Hạnh, vì lý do dễ hiểu là không có người giỏi các thứ tiếng trên giúp đỡ. Khuyết điểm thứ hai, chúng tôi chưa có thể so sánh với bộ *Tap A-hàm kinh*, tức là bộ trong Hán tạng tương đương với bộ *Kinh Tương ưng* Pāli. Sự so sánh này sẽ làm nổi bật các điểm dị đồng giữa hai bộ. Những điểm tương đồng sẽ xác chứng phần giáo lý nguyên thủy mà hai bộ ấy tàng trữ. Những điểm dị biệt nói lên sự dị biệt của các học phái. Và đây là những tài liệu quan trọng, giúp chúng ta một mặt tìm hiểu được giáo lý nguyên thủy, một mặt cho thấy rõ sự phát triển của các học phái. Ngoài ra, hai bộ Pāli và Hán sẽ bổ sung cho nhau, làm sáng tỏ những đoạn tối nghĩa trong cả hai bộ và hai bộ sẽ bổ túc lẫn nhau rất là tốt đẹp. Nếu người phương Tây biết nhiều đến tạng Pāli, thì trái lại, họ biết rất mù mờ về Hán tạng, và những ai biết Hán tạng lại không biết đến Pāli. Đây có thể là một lãnh vực mà Phật giáo Việt Nam chúng ta có thể cống hiến cho nền văn học Phật giáo quốc tế, nếu chúng ta khôn khéo khai thác lãnh vực này. Khuyết điểm thứ ba của chúng tôi là không có thì giờ soạn các bản phụ lục, hoặc về địa danh, hoặc về nhân danh, hoặc về nội dung đã được đề cập đến trong bản dịch của chúng tôi, để giúp các học giả nghiên cứu. Chúng tôi rất tiếc là không có thì giờ và không có các phụ khảo có khả năng để giúp đỡ chúng tôi trong công trình này, một khuyết điểm mà chúng tôi chỉ có thể bổ túc sau này, khi hoàn thành phiên dịch năm bộ Kinh tạng Pāli.

Chúng tôi xem sự nghiệp phiên dịch Kinh tạng như là một bốn phận phải làm đối với những ai được may mắn du học tại Ấn Độ. Gương của Ngài Pháp Hiền trong thế kỷ thứ IV, gương của Ngài Huyền Trang trong thế kỷ thứ VII, và gương của Ngài Nghĩa Tịnh trong cuối thế kỷ thứ VII cho chúng ta thấy, dịch kinh là một nhiệm vụ thiêng liêng phải làm, và đã làm thời phải làm cho đến nơi đến chốn. Lại nghĩ đến các vị đã dịch các kinh điển Sanskrit hay Prakrit ra chữ Hán, như Ngài Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) đã dịch bộ *Trường A-hàm kinh*, Ngài Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva) đã dịch bộ *Trung A-hàm kinh*, v.v... thời tự nhiên chúng tôi phải noi theo gương sáng của các Ngài, đóng góp một cách khiêm tốn vào sự nghiệp phiên dịch này.

Hơn nữa, chúng ta cũng không thể không nhắc đến một số chư Tăng Việt Nam đã du học và chiêm bái ở Ấn Độ. Như Ngài Vận Kỳ vào thế kỷ thứ VII, giỏi Phạn ngữ và Hán ngữ, đã từng du hành qua Java, Trung Quốc và Ấn Độ. Pháp sư Giải Thoát Thiên, tên chữ Phạn là Mokṣadeva đã qua Ấn Độ bằng đường thủy và viếng thăm Bồ-đề Đạo Tràng. Pháp sư Khuy Xung, tên chữ

Phạn là Citradeva qua Tích Lan rồi qua Ấn Độ, có đến Bồ-đề Đạo Tràng và Vương Xá rồi mệnh chung ở Trúc Lâm, Vương Xá. Pháp sư Huệ Diễm đi du hành ở Tích Lan và ở luôn tu học tại đây. Pháp sư Trí Hành, người Ái Châu (Thanh Hóa), tên Phạn ngữ là Prajñādeva, đi Ấn Độ bằng thuyền. Ngài lên miền Bắc sông Hằng và tu tại chùa Tín Giả rồi tịch lúc 50 tuổi. Ngài Đại Thừa Đăng, tên chữ Phạn là Mahāyānapradīpa, xuất gia ở Dvārārati, Ấn Độ, sau đó về Trường An thọ giới Tỷ-kheo với Ngài Huyền Trang, rồi đi Tích Lan bằng đường biển tới Nam Ấn Độ, đi về phía Đông, cùng với Ngài Nghĩa Tịnh đi đến Phật học viện Nalanda, Bồ-đề Đạo Tràng, Vesālī rồi Kusinārā. Ngài mất tại chùa Parinirvāṇa ở Kusinārā tuổi chừng quá 60 (trích *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang). Chính vì nhớ đến công đức lớn lao của các vị tiền bối đã du hành qua Ấn Độ, cầu đạo và chiêm bái, mà chúng tôi tự nghĩ mình đã may mắn được tu học tại Tích Lan và Ấn Độ hơn 10 năm, nay về nước phải đóng góp một sự nghiệp gì cho quốc gia và đạo Phật, và vì vậy chúng tôi mới chọn lấy trách nhiệm phiên dịch năm bộ Kinh tạng Pāli ra tiếng Việt.

Hơn nữa, chúng tôi cũng rất muốn đóng góp vào trách nhiệm xây dựng một *Đại tạng kinh Việt Nam* với những khả năng khiêm tốn của mình. Chúng tôi nghĩ đến một số học giả người Anh trong Hội Pali Text Society, khoảng độ 15 - 20 vị, trong khoảng không đầy 80 năm đã phiên dịch và in các nguyên bản *Aṭṭhakathā* (*Chú giải*) nữa. Phật tử Việt Nam chúng ta nói nhiều mà làm ít, nên mãi cho đến nay, gần 2.000 năm Phật sử mà vẫn chưa xây dựng được một *Đại tạng kinh Việt Nam*.

Chúng tôi lựa Kinh tạng Pāli để phiên dịch là có một dụng ý rõ rệt. Trong Kinh tạng có đủ cả Luật tạng (*Vinaya*), A-tỳ-đàm tạng (*Abhidhamma*) và Kinh tạng (*Suttanta*) chứa đựng nhiều lời dạy nguyên thủy nhất. Ngày nay, chúng ta phải đi tìm lại, thật sự đức Phật đã dạy những gì, khỏi phải qua những lăng kính, những giải thích của các học phái, khỏi phải chịu đựng những phát triển, những chế biến về mặt giáo lý cũng như pháp môn tu hành làm biến dạng và xuyên tạc những giáo lý và những pháp môn căn bản của đạo Phật. Đức Phật là một con người nhờ sự tu hành được giải thoát, đã bị biến thành một vị thần linh ban phước giáng họa, được siêu nhân hóa để trở thành một vị phi nhân. Các pháp môn tu hành là những phương pháp huấn luyện thân, huấn luyện tâm, huấn luyện trí đã trở thành những hình thức lễ nghi, bùa chú, phù phép, để cầu danh, cầu lợi.”

“Vì vậy, chúng ta cần phải đọc những tài liệu nguyên thủy; và muốn vậy, chúng ta phải nghiên cứu Kinh tạng; và Kinh tạng này phải là Kinh tạng Pāli và tạng A-hàm. Việc phiên dịch Kinh tạng Pāli của chúng tôi cũng nằm trong chiều hướng này và cũng là một sự khuyến khích trực tiếp hay gián tiếp để Kinh tạng A-hàm được phiên dịch từ Hán tạng ra tiếng Việt.”

“Chúng tôi không có thì giờ đi sâu vào nội dung của bộ *Kinh Tương ưng*

này, nhưng chúng tôi có thể nêu rõ ba đặc điểm của bộ này để cống hiến cho các học giả và các Phật tử.

Đặc điểm thứ nhất là các kinh điển trong bộ kinh này được phân loại theo từng vấn đề liên hệ với nhau (*samyutta*) như tên kinh được đặt ra. Ví như trong tập V, các kinh liên hệ đến bảy giác chỉ được sắp đặt trong chương *Tương ưng Giác chi* (*Bojjhaṅga Samyutta*); các kinh liên hệ đến bốn niệm xứ được sắp đặt trong chương *Tương ưng Niệm xứ* (*Satipatṭhāna Samyutta*). Như vậy, các kinh liên hệ chung một vấn đề đều được quy tụ trong một chương riêng biệt và như vậy rất dễ cho phân nghiên cứu và tìm hiểu. Quý vị muốn tìm hiểu về pháp môn *Ānāpānasati* (Niệm hơi thở vô, hơi thở ra), thời xin tìm tập V chương X, *Tương ưng Hơi thở vô, hơi thở ra* (*Ānāpāna Samyutta*) là tìm ra ngay. Các kinh của *Kinh Tương ưng bộ* tương đối ngắn so với các kinh trong *Kinh Trường bộ*, hay *Kinh Trung bộ*, nhưng nhờ phân loại theo từng vấn đề tương ưng, nên mỗi vấn đề được đề cập dưới nhiều khía cạnh khác nhau, và được quy tụ trong một *Tương ưng* (*Samyutta*), rất tiện cho vấn đề nghiên cứu.

Đặc điểm thứ hai của bộ này là vấn đề định nghĩa từng danh từ, định nghĩa từng vấn đề và nhờ vậy đem lại một quan niệm rất rõ ràng, rất chính xác của từng vấn đề một. Chúng tôi xin đơn cử một ví dụ về bốn như ý túc.

“Thế nào là như ý? Ở đây, vị Tỷ-kheo thực hiện nhiều thần thông... gọi là như ý. Đây các Tỷ-kheo, thế nào là như ý túc? Con đường nào, đạo lộ nào, này các Tỷ-kheo, đưa đến chứng được như ý, chứng đắc như ý. Đây các Tỷ-kheo, đây gọi là như ý túc” (tập V).

“Đây các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo nương tựa dục được định, được nhất tâm, đây gọi là dục định. Đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, vị ấy khởi lên ý muốn không cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh... Đối với các thiện pháp chưa sanh... Đối với các thiện pháp đã sanh, vị ấy khởi lên ý muốn làm cho an trú, không cho vong thất, làm cho tăng trưởng, làm cho quảng đại, tu tập làm cho viên mãn, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Những pháp này được gọi là tinh cần hành. Như vậy, đây là dục, đây là dục định, và những pháp này là tinh cần hành. Đây các Tỷ-kheo, đây gọi là như ý túc câu hữu với dục định tinh cần hành”. Như vậy, “*chandasaṃādhī padhānasāṅkhārasaṃannāgata iddhipāda*”, dịch là “Như ý túc câu hữu với dục định tinh cần hành” đã được định nghĩa rất rõ ràng. Ví dụ như vậy trong kinh này rất nhiều và vì vậy mà bộ kinh này giúp chúng ta nắm vững được định nghĩa của từng vấn đề, khỏi bị những sự lệch lạc xuyên tạc gây hiểu lầm về sau.

Đặc điểm thứ ba của bộ này là sự quy tụ gần như đầy đủ 37 pháp môn tu hành chính của đạo Phật, từ tám chánh đạo đến bảy giác chi, bốn niệm xứ, năm căn, năm lực, bốn chánh cần, bốn như ý túc, thiền niệm hơi thở vô hơi thở ra, đều được phân loại trong tập V của *Kinh Tương ưng bộ*. Cũng chính

nhờ phiên dịch tập V *Kinh Tương ưng bộ*, chúng tôi khám phá ra được pháp môn *Ānāpānasati* (Niệm hơi thở vô, hơi thở ra), một pháp tham thiền điều hòa thân, điều hòa hơi thở, điều hòa tâm, một pháp môn nằm trong bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp; một pháp môn dùng hơi thở vô, hơi thở ra làm đối tượng hành trì, một pháp môn trong một hơi thở vừa phát triển niệm, vừa phát triển định, vừa phát triển tuệ, và như vậy tăng trưởng cả niệm căn, niệm lực, định căn, định lực, tuệ căn, tuệ lực. Pháp môn này đem giới thiệu với các Phật tử, được các Phật tử nhiệt liệt hưởng ứng hành trì. Chúng tôi rất tiếc là không có thì giờ để đi sâu vào nội dung và giới thiệu thêm cho quý vị những đóng góp về Chánh pháp của *Kinh Tương ưng bộ* này. Nhưng điều chúng tôi tin tưởng một cách chắc chắn rằng, với bốn bộ *Kinh Trường bộ*, *Kinh Trung bộ*, *Kinh Tương ưng bộ*, *Kinh Tăng chi bộ*, đã được phiên dịch và phổ biến, với *Kinh Tiểu bộ* đang được phiên dịch, chúng tôi có thể xem là đã xây dựng được những cơ sở căn bản cho một *Đại tạng kinh Việt Nam*, công hiến cho các Phật tử và các học giả nghiên cứu đạo Phật những tài liệu học hỏi và nghiên cứu thật sự chính xác về nguyên thủy, hay gần nguyên thủy nhất của đạo Phật.”

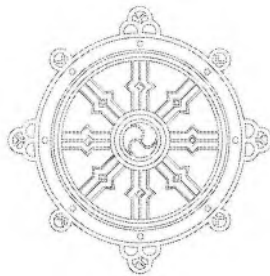
(Lời Giới thiệu Kinh Tương ưng bộ, tập I, 1977)

“Chúng tôi đã định nghĩa Phật giáo Nguyên thủy là Phật giáo trong thời đức Phật còn tại thế cho đến khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt, khi đạo Phật chưa phân chia 18 hay 20 học phái, khi chưa chia thành Đại thừa, Tiểu thừa, khi chưa chia thành Bắc tông, Nam tông. Sự phân chia thành học phái chỉ là những đáp ứng của nhu cầu hoằng pháp, tùy thuộc cá tánh địa phương, liên hệ đến trí tuệ của các bậc Tổ sư hoằng pháp. Nhưng học phái nào, bộ phái nào cũng phải chấp nhận một số lý thuyết chủ yếu, một số giới luật căn bản, một số pháp môn tu hành truyền thống. Và chính những giáo lý chủ yếu ấy, những giới luật căn bản ấy, những pháp môn tu hành truyền thống ấy, tác thành Phật giáo Nguyên thủy. Số giáo lý căn bản ấy là gì, nếu không phải là 4 sự thật, 12 nhân duyên, vô ngã, 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới... Số giới luật căn bản ấy là gì nếu không phải là Giới bổn (*Pātimokkha*), là hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống, chánh niệm tỉnh giác, chú tâm cảnh giác, thiếu dục tri túc. Những pháp môn truyền thống ấy là gì nếu không phải là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, là 4 niệm xứ, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi, 8 Thánh đạo,... Vẫn biết có thể có những giải thích khác biệt đối với các giáo lý căn bản tùy thuộc theo học phái, nhưng dầu muốn giải thích thế nào đi nữa, cũng không thể tách rời khỏi những định nghĩa căn bản mà đức Phật đã giảng giải về những giáo lý này, nếu không thì sẽ bị rơi vào ngoại đạo ngay. Chắc cũng có một số người nói: “Các giáo lý này như 4 sự thật, 12 nhân duyên, lý vô ngã, chúng tôi đã hiểu rồi, đã thuộc lâu rồi, cần gì phải nhắc đi nhắc lại”. Vâng, quý vị có thể tưởng tri (*sanjānāti*) những giáo lý ấy, quý vị có thể thức tri (*vijānāti*) những giáo lý ấy, nhưng quý

vị không thể thắng tri (*abhiñānā*) những giáo lý ấy nếu quý vị chưa có trí tuệ (*paññā*), quý vị không có thể liễu tri (*pariñānā*) những giáo lý ấy nếu quý vị chưa đoạn trừ các lậu hoặc. Do vậy, vấn đề giáo lý nguyên thủy cần phải đặt ra một cách khẩn thiết để chúng ta cùng nhau tương tri, thức tri, thắng tri, tuệ tri và liễu tri những lời dạy căn bản của đức Phật.

Tư liệu về Phật giáo Nguyên thủy phần lớn nằm trong Kinh tạng A-hàm (*Āgama*) và Kinh tạng Pāli. Tuy vậy chỉ một số người đọc và hiểu được mà thôi, nhất là Kinh tạng Pāli, nên sự nghiên cứu về Phật giáo rất hạn chế. Ngày nay, chúng tôi giới thiệu ra quảng đại quần chúng những tư liệu này, với hy vọng những tư liệu này sẽ làm sống dậy một cao trào nghiên cứu giáo lý nguyên thủy. Chúng tôi tin tưởng rằng giáo lý nguyên thủy được tìm hiểu nhiều chừng nào thời cang giúp Phật tử chúng ta xích lại gần nhau hơn, không còn bị chia rẽ bởi các học phái, các hệ phái, và có như vậy chúng ta mới có cơ hội thắng tri, tuệ tri, và liễu tri những lời dạy nguyên thủy của đức Phật.

(Lời Giới thiệu Kinh Tương ưng bộ, tập III, 1982)



BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PĀLI

<i>A.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya</i> (Kinh Tăng chi bộ)
<i>AA.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tăng chi bộ)
<i>Ap.</i>	<i>Apadāna</i> (Thánh nhân ký sự)
<i>ApA.</i>	<i>Apadāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thánh nhân ký sự)
<i>Asl.</i>	<i>Aṭṭhasālinī</i> (Chú giải Pháp tụ)
<i>Bv.</i>	<i>Buddhavaṃsa</i> (Phật sử)
<i>BvA.</i>	<i>Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phật sử)
<i>CNid.</i>	<i>Cūḷaniddesa</i> (Tiểu nghĩa thích)
<i>Cp.</i>	<i>Cariyāpiṭaka</i> (Hạnh tạng)
<i>CpA.</i>	<i>Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Hạnh tạng)
<i>Cv.</i>	<i>Cūḷavagga</i> (Tiểu phẩm)
<i>Cvs.</i>	<i>Cūḷavaṃsa</i> (Tiểu sử)
<i>D.</i>	<i>Dīgha Nikāya</i> (Kinh Trường bộ)
<i>DA.</i>	<i>Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Dh.</i>	<i>Dhammapada</i> (Kinh Pháp cú)
<i>DhA.</i>	<i>Dhammapada Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Pháp cú)
<i>Dhs.</i>	<i>Dhammasaṅgaṇī</i> (Pháp tụ)
<i>Dpvs.</i>	<i>Dīpavaṃsa</i> (Đảo sử)
<i>Gāt.</i>	<i>Gāthā</i> (Thera và Therī): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ
<i>It.</i>	<i>Itivuttaka</i> (Kinh Phật thuyết như vậy)
<i>J.</i>	<i>Jātaka</i> (Chuyện tiền thân của đức Phật)
<i>Kh.</i>	<i>Khuddakapāṭha</i> (Tiểu tụng)
<i>Kkvt.</i>	<i>Kaṅkhāvitaraṇī</i> (Giải nghi)
<i>Kvu.</i>	<i>Kathāvatthu</i> (Luận sự / Những điểm dị biệt)

<i>M.</i>	<i>Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ)
<i>MA.</i>	<i>Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mhbv.</i>	<i>Mahābodhivaṃsa</i> (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan)
<i>Mhvs.</i>	<i>Mahāvamsa</i> (Đại sử)
<i>Miln.</i>	<i>Milindapañha</i> (Mi-tiên vấn đáp)
<i>MNid.</i>	<i>Mahāniddesa</i> (Đại nghĩa thích)
<i>MT.</i>	<i>Majjhima Nikāya Tīkā</i> (Phụ chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mv.</i>	<i>Mahāvagga</i> (Đại phẩm)
<i>Nd.</i>	<i>Niddesa</i> (Nghĩa thích)
<i>NdA.</i>	<i>Niddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nghĩa thích)
<i>Netti.</i>	<i>Nettipakaraṇa</i> (Đạo luận)
<i>Patth.</i>	<i>Paṭṭhāna</i> (Luận Duyên hệ)
<i>Pe.</i>	<i>Petaḥkopadesa</i> (Chú thích kinh tạng)
<i>Ps.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga</i> (Vô ngại giải đạo)
<i>PsA.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Vô ngại giải đạo)
<i>Pug.</i>	<i>Puggalapaññatti</i> (Nhân thi thiết luận)
<i>PugA.</i>	<i>Puggalapaññatti Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nhân thi thiết luận)
<i>Pv.</i>	<i>Petavatthu</i> (Ngạ quỷ sự)
<i>S.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya</i> (Kinh Tương ưng bộ)
<i>SA.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tương ưng bộ)
<i>Sn.</i>	<i>Suttanipāta</i> (Kinh tập)
<i>SnA.</i>	<i>Suttanipāta Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh tập)
<i>Sum.</i>	<i>Sumaṅgalavilāsinī</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Thag.</i>	<i>Theragāthā</i> (Trưởng lão Tăng kệ)
<i>ThagA.</i>	<i>Theragāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ)
<i>Thīg.</i>	<i>Therīgāthā</i> (Trưởng lão Ni kệ)
<i>ThīgA.</i>	<i>Therīgāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)
<i>Thūp.</i>	<i>Thūpavaṃsa</i> (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
<i>Ud.</i>	<i>Udāna</i> (Cảm hứng ngữ)
<i>UdA.</i>	<i>Udāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Cảm hứng ngữ)
<i>Uj.</i>	<i>Upāsakajanālaṅkāra</i> (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
<i>Vbh.</i>	<i>Vibhaṅga</i> (Phân tích)

<i>VbhA.</i>	<i>Vibhaṅga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phân tích)
<i>Vin.</i>	<i>Vinaya Piṭaka</i> (Luật tạng)
<i>VinA.</i>	<i>Vinaya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Luật tạng)
<i>Vism.</i>	<i>Visuddhimagga</i> (Thanh tịnh đạo luận)
<i>Vv.</i>	<i>Vimānavatthu</i> (Thiên cung sự)
<i>VvA.</i>	<i>Vimānavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thiên cung sự)
<i>Yam.</i>	<i>Yamaka</i> (Luận Song đối)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

<i>Divy.</i>	<i>Divyāvadāna</i> (Thiên cung sự)
<i>Mhvu.</i>	<i>Mahāvastu</i> (Đại sự)
<i>MPS.</i>	<i>Mahāparinirvānasūtra</i> (Kinh Đại Bát-niết-bàn)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH

<i>BBS.</i>	<i>Burmese-script Buddhasāsana Samiti edition of the Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti)
<i>BD.</i>	<i>Book of Discipline</i> (Luật tạng)
<i>BI.</i>	<i>Buddhist India</i> (Phật giáo Ấn Độ)
<i>BPE.</i>	<i>Buddhist Manual of Psychological Ethics</i> (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo)
<i>Cpd.</i>	<i>Compendium of Philosophy</i> (Cương yếu triết học, Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasaṅgaha)
<i>DB.</i>	<i>Dialogues of the Buddha</i> (Kinh Trường bộ)
<i>Expos.</i>	<i>Expositor</i> (Chú giải Pháp tụ)
<i>GS.</i>	<i>Gradual Sayings</i> (Kinh Tăng chi bộ)
<i>KS.</i>	<i>Kindred Sayings</i> (Kinh Tương ưng bộ)
<i>MB.</i>	<i>A Manual of Buddhism</i> (Cẩm nang Phật giáo)
<i>MLS.</i>	<i>Middle Length Sayings</i> (Kinh Trung bộ)
<i>QKM.</i>	<i>Questions of King Milinda</i> (Mi-tiên vấn đáp)
<i>PC.</i>	<i>Points of Controversy</i> (Những điểm dị biệt)
<i>Pss. Breth.</i>	<i>Psalms of the Brethern</i> (Trưởng lão Tăng kệ)
<i>Pss. Sis.</i>	<i>Psalms of the Sisters</i> (Trưởng lão Ni kệ)
<i>SBB.</i>	<i>Sacred Books of the Buddhists</i> (Thánh điển Phật giáo)

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

<i>DCT/Đại/T.</i>	<i>Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh</i> (大正新脩大藏經)
<i>N.</i>	<i>Nam truyền Đại tạng kinh</i> (南傳大藏經)
<i>Biệt Tập.</i>	<i>Biệt dịch Tập A-hàm kinh</i> (別譯雜阿含經)
<i>Tăng.</i>	<i>Tăng nhất A-hàm kinh</i> (增壹阿含經)
<i>Tập.</i>	<i>Tập A-hàm kinh</i> (雜阿含經)
<i>Trung.</i>	<i>Trung A-hàm kinh</i> (中阿含經)
<i>Trường.</i>	<i>Trường A-hàm kinh</i> (長阿含經)

TỪ ĐIỂN

<i>BHSD.</i>	<i>Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary</i> (Từ điển Phật giáo Sanskrit lai tạo)
<i>CPD.</i>	<i>Critical Pāli Dictionary</i> (Từ điển Biện giải Pāli)
<i>DPPN.</i>	<i>Dictionary of Pāli Proper Names</i> (Từ điển Danh từ riêng Pāli)
<i>EB.</i>	<i>Encyclopaedia of Buddhism</i> (Bách khoa Từ điển Phật giáo)
<i>EPD.</i>	<i>English-Pāli Dictionary</i> (Từ điển Anh - Pāli)
<i>ERE.</i>	<i>Encyclopedia of Religion and Ethics</i> (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức)
<i>PED.</i>	<i>Pāli-English Dictionary</i> (Từ điển Pāli - Anh)

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ

<i>PTS.</i>	<i>Pali Text Society</i> (Hội Thánh điển Pāli)
<i>JPTS.</i>	<i>Journal of Pali Text Society</i> (Tạp chí Hội Thánh điển Pāli)
<i>JRAS.</i>	<i>Journal of the Royal Asiatic Society</i> (Tạp chí Hội Hoàng gia Á châu)
<i>VRI.</i>	<i>Vipassana Research Institute</i> (Viện Nghiên cứu Thiền quán)

CÁC TỪ VIẾT TẮT

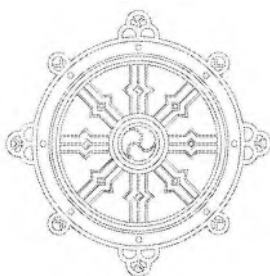
Tiếng Việt

<i>S.</i>	Tiếng Sanskrit	<i>P.</i>	Tiếng Pāli
<i>H.</i>	Tiếng Hán	<i>E.</i>	Tiếng Anh
<i>TTL.</i>	trước Tây lịch	<i>TL.</i>	Tây lịch
<i>tr.</i>	trang	<i>Sdd.</i>	Sách đã dẫn
<i>NXB.</i>	Nhà Xuất bản		

HT.	Hòa thượng	TT.	Thượng tọa
ĐĐ.	Đại đức	NS.	Ni sư
SC.	Sư cô	TS.	Tiến sĩ
ThS.	Thạc sĩ		

Tiếng Anh

AD. (<i>Anno Domini</i>)	Công nguyên
BC. (<i>Before Christ</i>)	trước Công nguyên
Cf. (<i>confer</i>)	Tham chiếu, so sánh
ed. (<i>by</i>)	biên tập (bởi)
etc. (<i>et cetera</i>)	vân vân... (v.v...)
f./ ff. (<i>following pages</i>)	trang kế tiếp/ các trang kế tiếp
ibid. (<i>ibidem</i>)	cùng trang đã dẫn/ như trên
n. (<i>note</i>)	chú thích
op. cit (<i>opere citato</i>)	sách đã dẫn
p./ pp. (<i>page/ pages</i>)	trang/ các trang
tr. (<i>by</i>)	dịch bởi
trans.	bản dịch
v. (<i>verse</i>)	câu kệ, bài thơ
vol./ vols. (<i>volume/ volumes</i>)	tập, quyển/ các tập, các quyển



DẪN LUẬN TƯƠNG ƯNG BỘ

Tương ưng bộ (*Samyutta Nikāya*) là bộ kinh thứ ba trong năm bộ *Nikāya* của Phật giáo Thượng Tọa bộ (Theravāda). Theo tác phẩm *Diệu pháp yếu lược* (*Saddhammasaṅgaha*) của Ngài Dhammakitti Mahāsāmi, việc giữ gìn và truyền tụng *Tương ưng bộ* do Tôn giả Mahākassapa và nhóm đệ tử của Ngài thực hiện.¹

1. Cấu trúc, những điểm đặc thù và vấn đề truyền bản

Theo *Chú giải Tương ưng bộ* của Luận sư Buddhaghosa trong tác phẩm *Sāratthappakāsinī*: “Ở đây, *Tương ưng bộ* được xác định có năm thiên: *Thiên Có kệ*, *Thiên Nhân duyên*, *Thiên Uẩn*, *Thiên Sáu xứ*, *Thiên Đại*. Số lượng kinh gồm có 7.762 bài kinh. Những bài kinh đó được kết tập vào từng nhóm tương ưng với nhau.”² Cũng theo Ngài Buddhaghosa, sở dĩ được gọi là “*Tương ưng*” (*Samyutta*), vì: “Gồm nhiều nhóm tương đồng và liên hệ với nhau, là *Tương ưng bộ* tôn quý, do đức Phật tự giác ngộ và giảng thuyết, được sinh ra từ Tuệ phân tích.”³

Trước hết, về hình thức trình bày. Theo truyền thống Phật giáo Theravāda, *Tương ưng bộ* được sắp xếp và trình bày theo hình thức năm tập hay còn gọi là năm thiên (*pañcavagga*). Đây là cấu trúc mang tính cội nguồn vì chúng từng xuất hiện trong *Chú giải* của Luận sư Buddhaghosa. Mặc dù hình thức của bộ kinh có sự thay đổi trong những ấn bản về sau, nhưng cách thức phân chia bộ kinh thành năm phần vẫn được giữ lại bằng những ghi chú cụ thể trong nội dung, tuân thủ theo truyền thống kết tập và san định thuở ban đầu. Ấn bản *Tương ưng bộ* với nguyên tác Pāli được chuyển thể sang mẫu tự La-tinh (*Roman Script*), do Hội Thánh điển Pāli (PTS) ấn hành từ năm 1884 đến 1898, đã tuân theo hình thức năm thiên này.

Thứ hai, về số lượng kinh và sự phân chia các nhóm *Tương ưng* (*Samyutta*). Theo ghi nhận của Ngài Buddhaghosa, *Tương ưng bộ* có 7.762 kinh. Theo sự kiểm đếm của tác giả Léon Feer (1830-1902) trong ấn bản Pāli do PTS ấn hành thì có 2.889 kinh. Theo sự đối chiếu và tính toán của

¹ Dhammakitti Mahāsāmi. *Saddhammasaṅgaha* (*Diệu pháp yếu lược*), tr. by Bhikkhu Indacanda, (Colombo: Sri Jayawardhanaramaya, 2003), tr. 19.

² *Sāratthappakāsinī*, Devatāsammutam: Tattha samyuttāgamo nāma sagāthāvaggo, nidānavaggo, khandhakavaggo, saṅgāyatanavaggo, mahāvaggoti pañcavaggo hoti. Suttato - “Satta suttasahassāni, satta suttasatāni ca dvāsaṭṭhi ceva suttāni, eso samyuttasaṅgaho.”

³ *Sāratthappakāsinī*, Ganthārambhakathā: Samyuttavaggapaṭimaṇḍitassa, samyuttaāgamavarassa; Buddhānubuddhasamvannitassa, nāṇappabhedajanānassa.

Bhikkhu Bodhi trong ấn bản năm 2000 thì có 2.904 kinh.⁴ Trong bản dịch tiếng Việt *Tương ưng bộ* lần này, số lượng và trật tự kinh được sắp xếp lại tương ứng với bản Pāli của VRI, hay còn gọi là ấn bản của kỳ kiết tập kinh điển lần thứ 6 là 2.854 kinh.⁵ Như vậy, phải chăng ấn bản *Tương ưng bộ* hiện đang lưu hành đã bị sót mất nhiều kinh so với nguyên bản có từ thời Ngài Buddhaghosa? Từ sự đối khảo từng đoạn *Tương ưng bộ* xuất hiện trong bản *Chú giải* của Ngài Buddhaghosa, Bhikkhu Bodhi đã xác quyết rằng, ấn bản hiện đang lưu hành không bị sót mất.⁶ Sự sai sót về số lượng kinh theo Bhikkhu Bodhi có thể là do cách tính toán, liên quan đến cách mở rộng hoặc sự tách biệt giữa các bản kinh. Cụ thể như, trên những bản kinh chép bằng lá cọ Ola (*Palm Leaf Manuscripts*), không có các dấu hiệu phân biệt giữa bản kinh này với bản kinh khác.⁷ Ngay như số lượng các nhóm *Tương ưng* giữa các truyền bản Pāli cũng có sự khác biệt. *Tương ưng bộ* theo ấn bản ngôn ngữ Miến Điện (*Burmese*) có 56 nhóm, thế nhưng ở ấn bản ngôn ngữ Tích Lan (*Sinhala*) chỉ có 54 nhóm. Sở dĩ có sự sai khác đó là vì trong ấn bản ngôn ngữ Tích Lan, nhóm *Tương ưng Minh kiến* (*Abhisamayasaṃyutta*) là phân phụ của nhóm *Tương ưng Nhân duyên* (*Nidānasaṃyutta*) và nhóm *Tương ưng Thọ* (*Vedanāsaṃyutta*) là phân phụ của nhóm *Tương ưng Sáu xứ* (*Salāyatanasaṃyutta*).⁸

Thứ ba, về vai trò và vị trí. *Tương ưng bộ* có một vị trí quan trọng và đặc thù trong năm bộ *Nikāya*. Vì lẽ, dựa trên tiêu chí tương ưng nên tập hợp được nhiều bản kinh có cùng nội dung, tính chất và cùng mối liên hệ vào một nhóm. Nhờ vậy, nội dung chứa đựng trong từng nhóm *Tương ưng* rất phong phú và sinh động so với những bản kinh khác. Cụ thể như, khi đề cập đến hành hoạt của Vua Pasenadi nước Kosala, *Tương ưng Kosala* (*Kosalasaṃyutta*) đã đề cập những nét chính, cô đọng, liên quan đến cuộc đời của vị vua này với nhiều bài kinh ngắn. Tương tự như vậy khi đề cập đến các vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni hay chư thiên, ma quỷ... Nhờ tính tập hợp đó nên bộ kinh đã cung cấp rất nhiều tư liệu rõ ràng, chi tiết, khó có thể tìm thấy trong bốn bộ *Nikāya* còn lại. Ngoài ra, *Tương ưng bộ* còn chuyên chở những tư liệu liên quan đến những tín niệm, quan điểm triết học cổ xưa của Ấn Độ, xuất hiện trong các chương như *Tương ưng Chư thiên* (*Devatāsaṃyutta*), *Tương ưng Sakka* (*Sakkasaṃyutta*), *Tương ưng Thần mây* (*Valāhakaṃyutta*), *Tương ưng Kiến* (*Diṭṭhisaṃyutta*), *Tương ưng*

⁴ *The Connected Discourses of the Buddha, A Translation of the Saṃyutta Nikāya*, tr. by Bhikkhu Bodhi (Massachusetts: Wisdom Publications, 2000), p. 23f.

⁵ <https://www.tipitaka.org/>. Phiên bản điện tử Pāli Tipiṭaka do Vipassana Research Institute (Ấn Độ) thực hiện được chúng tôi khảo cứu và trên cơ sở đó đánh số trong bản tiếng Việt.

⁶ *The Connected Discourses of the Buddha, A Translation of the Saṃyutta Nikāya*, tr. by Bhikkhu Bodhi (Massachusetts: Wisdom Publications, 2000), p. 26. Cf. For the *Sāratthappakāsinī*, the *Saṃyutta Nikāya Commentary*, itself provides us with a check on the contents of the collection at our disposal, and from this it is evident that there are no suttas commented on by Buddhaghosa that are missing from the *Saṃyutta Nikāya* we currently possess.

⁷ *The Connected Discourses of the Buddha, A Translation of the Saṃyutta Nikāya*, tr. by Bhikkhu Bodhi (Massachusetts: Wisdom Publications, 2000), p. 23.

⁸ *Ibid.*, p. 54.

Nữ nhân (*Mātugāmasaṃyutta*), *Tương ưng Thân trưởng* (*Gāmaṇisaṃyutta*). Điều đặc biệt đáng lưu tâm trong *Tương ưng Nữ nhân* (*Mātugāmasaṃyutta*), có đề cập đến những bốn phận cơ bản của người phụ nữ (*Strīdharmā*) trong xã hội Ấn Độ cổ đại; và trong số những bốn phận đó, có những bốn phận vốn không thuộc về quan điểm của Phật giáo. Cụ thể như bản kinh khá gần gũi với tiêu đề là *Một* (*Ekasutta* - S. IV. 246), đề cập đến mối quan hệ giữa nam và nữ, chi tiết gần tương tự với *Luật Manu* (*The Manusmṛiti* - V. 148).⁹

Thứ tư, về truyền bản. *Tương ưng bộ* trong nguyên tác Pāli có hai truyền bản quan trọng, thứ nhất là bản ngôn ngữ Miến Điện (*Burmese*) và thứ hai là bản ngôn ngữ Tích Lan (*Sinhala*). Theo đối khảo của học giả người Đức Oskar von Hinüber, hai truyền bản này tương đối độc lập, vì dường như đã có một số bài kinh được tiếp nhận từ hai nguồn khác nhau.¹⁰ Từ hai truyền bản Pāli này, PTS mà cụ thể là Léon Feer (1830-1902) đã biên tập và chuyển thể sang ngôn ngữ La-tinh.

Tính đến nay, *Tương ưng bộ* đã được nhiều tác giả dịch trực tiếp từ Pāli sang Anh ngữ. Bản dịch *Tương ưng bộ* bằng Anh ngữ đầu tiên với tên gọi: *The Book of the Kindred Sayings* do Rhys Davids dịch tập I (1917), tập II (1922), và F. L Woodward dịch tập III (1925), tập IV (1927), tập V (1930). Ngoài ra, *Tương ưng bộ* cũng được nhiều tác giả như Bhikkhu Ñāṇamoli phiên dịch một số bài kinh chủ yếu, hoặc Bhikkhu Sujato đã dịch nguyên cả bộ kinh. Trong số những dịch phẩm về Anh ngữ của *Tương ưng bộ*, có thể nói rằng, bản dịch *Tương ưng bộ* từ Pāli sang Anh ngữ với tên gọi *The Connected Discourses of the Buddha: A Translation of the Saṃyutta Nikāya* của Bhikkhu Bodhi do Wisdom Publications ấn hành vào năm 2000, là một trong những bản dịch được giới học giả ghi nhận và đánh giá cao. Ngoài ra, trên trang nhà <http://www.suttacentral.net/> hiện đang giới thiệu nhiều bài kinh thuộc *Tương ưng bộ* đã được dịch sang nhiều thứ tiếng khác nhau trên thế giới như Pháp, Đức, Ý, Na Uy, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hungary, Ba Lan, Nga, Nhật, Hoa, Thái Lan, Indonesia... và gồm cả tiếng Việt.

Bản dịch tiếng Việt *Tương ưng bộ* do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch, dựa trên nguyên tác Pāli và ấn bản tiếng Anh của PTS, được ấn hành lần đầu tiên vào năm 1982. Sau đó, bộ kinh này đã được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tái bản vào những năm 1993 và 2013.

⁹ *Sacred Books of the East*, vol. 25, tr. by George Bühler (Oxford: Oxford University Press, 1886), p. 195. Cf. In childhood a female must be subject to her father, in youth to her husband, when her lord is dead to her sons; a woman must never be independent. Xem thêm *Tương ưng bộ* (S. V. 246): “Do đây đủ một sức mạnh, này các Tỷ-kheo, người đàn ông tiếp tục chinh phục người đàn bà. Thế nào là một sức mạnh? Sức mạnh của người làm chủ (*issariyabalena*). Người đàn bà đã bị chinh phục bởi sức mạnh của người làm chủ, này các Tỷ-kheo, thời sức mạnh nhan sắc không che chở được, sức mạnh tài sản không che chở được, sức mạnh bà con không che chở được, sức mạnh con trai không che chở được, sức mạnh giới hạnh không che chở được” (HT. Thích Minh Châu dịch).

¹⁰ Oskar von Hinüber, *Handbook of Pāli Literature* (Berlin: Walter de Gruyter, 1996), p. 36. Cf. According to S. V, p. vi, the Sinhalese and the Burmese manuscripts of *Saṃyutta Nikāya* almost look like copies of two different texts.

2. Tóm tắt về nội dung

2.1. *Thiên Có kệ (Sagāthāvagga)*

Thiên này có 11 *Tương ưng*. Trong đó, *Tương ưng Chư thiên (Devatāsaṃyutta)* và *Tương ưng Thiên tử (Devaputtasaṃyutta)* là hai *Tương ưng* đề cập về từng vị thiên tử hoặc nhiều vị thiên tử đã đến thỉnh đức Phật giảng pháp, hoặc nhờ đức Phật xác chứng về kiến thức Phật pháp của họ. Có những bài kinh ngắn trong hai *Tương ưng* này (S. I. 36, 39) đề cập đến những chân lý phổ quát của xã hội, không thuần túy Phật pháp.

Thứ ba, *Tương ưng Kosala (Kosalasaṃyutta)* đề cập đến những tâm tư, suy nghĩ, hành hoạt của vị Hoàng đế có những liên hệ mật thiết đến đức Phật và Tăng đoàn. Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) là một vị vua có những nỗ lực rất lớn trong việc ứng dụng pháp Phật vào các mối quan hệ gia đình cũng như đường hướng trị nước, an dân.

Thứ tư, *Tương ưng Ác ma (Mārasaṃyutta)* và thứ năm *Tương ưng Tỷ-kheo-ni (Bhikkhunīsaṃyutta)* cùng đề cập đến một đối tượng biểu trưng cho năng lượng tiêu cực, đó là Ác ma. Theo *Tương ưng Ác ma*, ngay từ khi vừa mới giác ngộ, Ác ma đã theo đức Phật. Thậm chí có những giai đoạn Ác ma theo Ngài rờn rã đến bảy năm (S. I. 124) và đã dùng nhiều phương cách phá hoại nhưng không làm đức Phật lay động. Đối với các vị Tỷ-kheo-ni trong *Tương ưng Tỷ-kheo-ni*, Ác ma đã dùng nhiều cách thức, từ khuyến dụ, rủ rê, đến dọa nạt nhưng vẫn không làm cho các Tỷ-kheo-ni sợ hãi hay kinh hoàng.

Thứ sáu, *Tương ưng Phạm thiên (Brahmasaṃyutta)*, Phạm thiên Sahampati xuất hiện đầu tiên sau khi đức Phật vừa mới thành đạo và cũng có mặt trong đêm đức Phật nhập Niết-bàn. Có lần, Phạm thiên đã thuyết pháp cho mẹ của một vị Tỷ-kheo, khuyên bà đừng cúng dường Phạm thiên Sahampati ở trên cao kia, tức là Ngài, mà hãy phụng kính vị Phạm thiên trước mặt, chính là Tỷ-kheo Brahmadeva đã chứng quả A-la-hán, vốn là con trai của bà (S. I. 141).

Thứ bảy, *Tương ưng Bà-la-môn (Brāhmaṇasaṃyutta)* đề cập đến những trở ngại, khó khăn trên bước đường hóa đạo của đức Phật khi gặp phải sự chống đối của giai cấp Bà-la-môn. Cũng trong *Tương ưng* này, đức Phật đã tái định nghĩa thế nào là sự thanh tẩy (S. I. 182), thế nào gọi là khát sĩ (S. I. 182), thế nào gọi là cày ruộng (S. I. 172), thế nào gọi là người hiền lành (S. I. 154)... Trong số những Bà-la-môn chống đối đó, có nhiều người sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, đã tỏ ngộ, phát nguyện xuất gia và chứng đắc Thánh quả.

Thứ tám, *Tương ưng Trưởng lão Vaṅgīsa (Vaṅgīsaṃyutta)* đề cập đến khả năng thi phú của vị Tỷ-kheo cùng tên rất mực tài hoa. Tuy tài hoa là vậy nhưng Tỷ-kheo Vaṅgīsa vẫn bị vô số khổ đau do chưa hàng phục được vọng tâm. Từ khi gặp đức Phật và nỗ lực tu tập, Vaṅgīsa đã chuyển hóa tâm mình, chứng đắc Thánh quả và dùng khả năng riêng có để ca ngợi đức Phật và các vị Thánh Tăng bằng những vần kệ đi vào lòng người.

Thứ chín, *Tương ưng Rừng (Vanasamyutta)* và thứ mười là *Tương ưng Dạ-xoa (Yakkhasamyutta)* đề cập đến hai loại chúng sanh bậc cao là chư thiên (*devatā*) sống trong rừng và các loài dạ-xoa (*yakkha*) trong sự liên hệ với chúng Tỷ-kheo nói chung. Cụ thể như, có vị Tỷ-kheo thích ngửi hương sen nên thường đến bên bờ hồ để ngửi hoa sen. Khi ấy, có vị thiên trú ở rừng, ở cây đã khuyến Tỷ-kheo này bằng cách chỉ ra rằng, ngửi hương cũng là hình thức của trộm cắp (S. I. 204). Tương tự như vậy, dạ-xoa Sīvaka đã trấn an cư sĩ Cấp Cô Độc khi vị này lần đầu tiên đến Trúc Lâm để diện kiến đức Phật và chúng Tăng (S. I. 210). Bên cạnh đó, còn có những dạ-xoa bạo ác, không những hù dọa các vị Thánh đệ tử mà còn nhiều lần sách nhiễu đức Thế Tôn (S. I. 218).

Tương ưng thứ mười một là *Tương ưng Sakka (Sakkasamyutta)*. *Tương ưng* này đề cập đến cuộc chiến dai dẳng giữa chư thiên và a-tu-la. Trong cuộc chiến này, có khi chư thiên thắng và ngược lại, tuy nhiên điều đáng ghi nhận là phẩm hạnh của chư thiên luôn được đề cao. Ngay như Thiên chủ Sakka, trong khi lui binh trốn chạy kẻ thù nhưng vẫn sợ xe của mình cán phải tổ chim non nên bảo người đánh xe né tránh (S. I. 224). Thậm chí đối với kẻ thù, Thiên chủ Sakka cũng không hề có sự gian trá (S. I. 225).

2.2. Thiên Nhân duyên (Nidānavagga)

Thiên này có 10 *Tương ưng* với khởi đầu là *Tương ưng Nhân duyên (Nidānasamyutta)*. *Tương ưng Nhân duyên* trình bày các phương diện, các khía cạnh đặc thù của 12 nhân duyên. Bên cạnh việc trình bày về lý thuyết Duyên khởi (S. II. 25), *Tương ưng* này cũng đề cập đến những nội dung quan trọng như bốn loại thức ăn (S. II. 11-12), mười lực (S. II. 27), bốn vô sở úy (S. II. 28), cùng các khái niệm quan trọng về tâm, ý, thức (S. II. 94-95). Liên quan đến quan điểm của Phật giáo về vấn đề ăn uống, *Tương ưng* này cũng đưa ra ví dụ về việc ăn thịt đưa con rất sống động (S. II. 97).

Thứ hai, *Tương ưng Minh kiến (Abhisamayasyamyutta)* chỉ cho sự thấy biết rõ ràng và đầy đủ về giáo pháp (*dhammābhisamaya*), có ý nghĩa to lớn như là chứng đắc Pháp nhãn (S. II. 133), và một khi thành tựu minh kiến sẽ đoạn tận khổ đau. Những ẩn dụ như đất trên móng tay và quả đất (S. II. 133), hòn sỏi và ngọn núi (S. II. 139)... là những so sánh sinh động nhằm làm sáng tỏ ý nghĩa sâu rộng của minh kiến.

Thứ ba, *Tương ưng Giới (Dhātusamyutta)* đề cập đến cảnh giới, phạm vi, yếu tố, tính chất, chủng loại của nhiều sự vật, hiện tượng và kể cả con người cùng những thuộc tính của chúng. Đơn cử: “*Này các Tỷ-kheo, tùy thuộc theo giới, các chúng sanh cùng hòa hợp, cùng đi với nhau. Chúng sanh liệt ý chỉ cùng hòa hợp, cùng đi với chúng sanh liệt ý chỉ. Chúng sanh thiện ý chỉ cùng hòa hợp, cùng đi với chúng sanh thiện ý chỉ*” (S. II. 154).

Thứ tư, *Tương ưng Vô thí (Anamataggasamyutta)* đề cập đến sự luân hồi không có đầu mối của chúng sanh (S. II. 178). Trong mệnh mang luân hồi đó,

khó có thể tìm thấy một ai chưa từng là người thân thuộc của mỗi chúng sanh (S. II. 189-90). Ngay như ngọn núi Vepulla (Tỳ-phủ-la) ở Rājagaha (Vương Xá) này, ngoài tên gọi như đã biết thì còn có sáu tên gọi khác ở trong quá khứ xa xưa (S. II. 190).

Thứ năm, *Tương ưng Kassapa (Kassapasamyutta)* và thứ bảy là *Tương ưng Rāhula (Rāhulasamyutta)* đề cập về công hạnh riêng biệt của hai vị Thánh Tăng này. Với Kassapa, vị Thánh Tăng luôn biết đủ và kham khổ trong tứ sự cần dùng (S. II. 194). Đặc biệt, đức Phật đã từng ban y phần tảo cho Tôn giả Kassapa và Tôn giả đã vô cùng quý trọng đặc ân này (S. II. 217). Với Tôn giả Rāhula, việc cần cầu học hỏi chính là mong mỗi thường trực của Tôn giả. Nhờ nhận thức và thực tập: “*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*”, nên Tôn giả Rāhula đã thành tựu quả vị giải thoát (S. II. 253).

Thứ sáu, *Tương ưng Lợi đặc, cung kính (Lābhasakkārasamyutta)* trình bày những đốn đau, khổ lụy do bị chi phối bởi lợi đặc, cung kính, danh vọng (S. II. 225). Ấn dụ trùng ăn phân là một ấn dụ có khả năng chấn động tâm thức (S. II. 228). Theo lời đức Phật, có kẻ không hề nói láo dù bị mua chuộc từ một đồng Nikkha cho đến một trăm đồng Nikkha, nhưng sẽ nói láo khi bị lợi đặc, cung kính, danh vọng chi phối. Hình ảnh cây chuối, cây tre, cây lau, con lừa sau khi sanh sản đều bị diệt vong là những ví dụ sinh động chỉ cho những chúng sanh bị cột trói bởi lợi đặc, cung kính và danh vọng (S. II. 241). Những ví dụ này cũng có mặt trong Luật tạng Pāli, chương bảy, *Cullavagga*.

Thứ tám, *Tương ưng Lakkhaṇa (Lakkhaṇasamyutta)* thuật lại những bài pháp thoại của Tôn giả Mahāmoggallāna (Đại Mục-kiên-liên) với Tôn giả Lakkhaṇa. Nội dung chính của những bài kinh này liên quan đến cảnh giới khổ đau của loài ngạ quỷ và Tôn giả Mahāmoggallāna đã chỉ ra do nguyên nhân gì phải thọ nhận khổ đau như vậy. Theo thông kê, có tất cả 21 loài khổ quỷ do Tôn giả Mahāmoggallāna trông thấy và đã kể lại với Tôn giả Lakkhaṇa.

Thứ chín, *Tương ưng Thí dụ (Opammasamyutta)* đề cập đến những ví dụ sinh động như ngôi nhà có nóc nhọn với hạnh không phóng dật (S. II. 262). *Tương ưng* này cũng ghi nhận về câu chuyện cái chốt trống Ānaka và sự pha trộn những yếu tố ngoại lai vào giáo pháp Phật (S. II. 266). Thậm chí hình ảnh con dã can còn được dùng làm ví dụ để chỉ cho vị Tỳ-kheo mê ngủ (S. II. 271). Đức Phật dạy rằng: “*Đây là sự chết, này các Tỳ-kheo, trong giới luật của bậc Thánh, tức là sự từ bỏ học giới và hoàn tục*” (S. II. 270).

Thứ mười, *Tương ưng Tỳ-kheo (Bhikkhusamyutta)* là *Tương ưng* cuối cùng trong *Thiên Nhân duyên (Nidānavagga)*. Ở *Tương ưng* này, một vài hành trạng của các vị đệ tử như Kolita (Mahāmoggallāna), Upatissa (Sāriputta), Nanda... đã được đề cập với nhiều chi tiết đặc thù. Đơn cử như: “*Đối với Tôn giả Sāriputta, dầu cho bậc Đạo sư có biến hoại, trạng huống có đổi khác, cũng không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não*” (S. II. 274).

2.3. Thiên Uẩn (*Khandhavagga*)

Thiên này có 13 *Tương ưng*, khởi đầu là *Tương ưng Uẩn* (*Khandhasamyutta*), là một trong những *Tương ưng* dài nhất của *Tương ưng bộ*. *Tương ưng Uẩn* chủ yếu đề cập đến năm uẩn và những liên hệ xung quanh năm uẩn này. Theo đức Phật, thân ngũ uẩn là gánh nặng (S. III. 25), là bất toàn, là khổ não: “*Ai mang cái thân này, lại tự cho là không bệnh, dầu chỉ trong một giây phút, người ấy phải là người ngu*” (S. III. 1). “*Năm thủ uẩn này lấy dục làm căn bản*” (S. III. 100). Vì vậy, không có gì tốt đẹp khi cố níu kéo, chấp giữ thân năm uẩn này: “*Ai chấp trước, này Tỷ-kheo, người ấy bị ma trói buộc, ai không chấp trước, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma*” (S. III. 73).

Thứ hai, *Tương ưng Rādha* (*Rādhasamyutta*). Trong *Tương ưng* này, đức Phật đã dùng nhiều phương cách, nhiều ví dụ để dạy cho Tôn giả Rādha đi từ chánh quán cho đến Niết-bàn (S. III. 188). *Tương ưng* này nêu dẫn định nghĩa về chúng sanh (S. III. 189) cũng như về sợi dây tái sanh (*bhavanetti*) (S. III. 190). Các pháp như vô thường, khổ, vô ngã... cũng được đức Phật tuần tự giảng cho Tôn giả Rādha.

Thứ ba, *Tương ưng Kiến* (*Diṭṭhisamyutta*) đề cập đến các loại kiến chấp của ngoại đạo. Điều đặc biệt nhất trong *Tương ưng* này là đã nêu dẫn quan điểm triết học về bảy thân (*sattime kāyā*) của Pakudha Kaccāyana (Bà-phù-đà Ca-chiên-diên), vị giáo chủ của một trong sáu trường phái triết học ở thời đức Phật (S. III. 211).

Thứ tư, *Tương ưng Nhập* (*Okkantasaṃyutta*). Nhập ở đây mang nghĩa là đi vào, được sanh vào. Ở đây, những ai có lòng tin, có tín giải, biết chắc rằng sáu căn đều vô thường, biến hoại thì “*Vị ấy được gọi là tùy tín hành, đã nhập chánh tánh, đã nhập chân nhân địa, đã vượt phạm phu địa. Vị ấy không có thể làm những hành động gì, do làm hành động ấy phải sanh vào địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ; một vị không có thể mệnh chung mà không chứng quả Dự lưu*” (S. III. 225). Các kinh trong *Tương ưng* này chỉ là sự mở rộng về sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu thọ...

Thứ năm, *Tương ưng Sanh* (*Uppādasamyutta*). Sanh (*uppāda*) nghĩa là sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện... được trình bày theo nguyên tắc duyên sanh. Cụ thể như: “*Này các Tỷ-kheo, sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của mắt là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết*” (S. III. 228). Sự sanh khởi của các căn còn lại cũng tương tự như vậy.

Thứ sáu, *Tương ưng Phiền não* (*Kilesasamyutta*). *Tương ưng* này định danh tùy phiền não và các phương diện khác của tùy phiền não (S. III. 232).

Thứ bảy, *Tương ưng Sāriputta* (*Sāriputtasamyutta*) mô tả quá trình tuần tự nhập và xuất chín định thứ đệ, từ Sơ thiền cho đến Diệt thọ tưởng định của Tôn giả Sāriputta (S. III. 235-238). Cũng trong *Tương ưng* này, nữ du sĩ Sūcimukhī đã cật vấn Tôn giả Sāriputta về mười cách ăn và được Tôn giả giải thích đầy đủ (S. III. 238).

Bốn *Tương ưng* như *Tương ưng Loài rồng* (*Nāgasamyutta*), *Tương ưng Kim Sí điểu* (*Supannasamyutta*), *Tương ưng Càn-thát-bà* (*Gandhabbakāyasamyutta*) và *Tương ưng Thần mây* (*Valāhakasamyutta*) trình bày về những cách sinh ra, sự khác biệt giữa các chúng sanh đặc thù này, cũng như do nhân duyên gì để sanh về các loài ấy. Trong những *Tương ưng* này, bên cạnh lời dạy của đức Phật còn chuyên chở những thông tin thuộc tín niệm văn hóa, triết học của xã hội Ấn Độ cổ đại.

Thứ mười hai, *Tương ưng Vacchagotta* (*Vacchagottasamyutta*) nêu dẫn các kiến chấp về thế giới và con người của du sĩ ngoại đạo Vacchagotta với những câu hỏi như: “Thế giới là thường còn” hay “Thế giới là không thường còn”; “Thế giới hữu biên” hay “Thế giới vô biên”; “Sinh mạng và thân thể là một” hay “Sinh mạng và thân thể là khác”; “Nhu Lai có tồn tại sau khi chết” hay “Nhu Lai không tồn tại sau khi chết”; “Nhu Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết” hay “Nhu Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết” (S. III. 257). Thật ra, *Tương ưng Vacchagotta* có nhiều điểm tương đồng với *Tương ưng Không thuyết* (*Abyākatasamyutta*) ở *Thiên Sáu xứ* (*Salāyatanavagga*).

Tương ưng cuối cùng của *Thiên Uẩn* là *Tương ưng Thiên* (*Jhānasamyutta*). Trong *Tương ưng* này đã khéo phân biệt giữa thiền định và thiền chứng (*samādhimūlakasamāpatti*) thông qua bốn hạng người tu tập (S. III. 265). Đồng thời, *Tương ưng Thiên* cũng chỉ rõ thế nào là thiện xảo về chỉ trú trong thiền định (*samādhimūlakathiti*), thiện xảo về xuất khởi trong thiền định (*samādhimūlakavutthāna*), thiện xảo về sự thuần thục trong thiền định (*samādhimūlakakallita*).

2.4. *Thiên Sáu xứ* (*Salāyatanavagga*)

Thiên này có 10 *Tương ưng* với *Tương ưng* đầu tiên là *Tương ưng Sáu xứ* (*Salāyatanasamyutta*). Đây là *Tương ưng* dài thứ hai trong *Tương ưng bộ*. Nội dung của *Tương ưng* này đề cập đến tính chất vô thường, khổ, vô ngã trong mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Đức Phật nói rằng: “Ai ưa thích mắt, này các Tỷ-kheo, người ấy ưa thích khổ. Ai ưa thích khổ, Ta nói người ấy không thoát khỏi khổ” (S. IV. 13). “Do duyên mắt và các sắc khởi lên nhãn thức” (S. IV. 67). Chính vì vậy, cần phải hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống và chú tâm cảnh giác, ngay trong hiện tại sống được an lạc, hoan hỷ và tạo nguyên nhân bắt đầu đoạn tận các lậu hoặc (S. IV. 175). Hình ảnh khúc gỗ trôi sông, nếu như không tấp vào bờ này hay bờ kia, không bị mục nát, không bị phi nhân nhặt lấy... tất sẽ trôi ra biển lớn. Cũng vậy, vị Tỷ-kheo không bị dính mắc bởi sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, tâm không chấp thủ... sẽ xuôi về Niết-bàn (S. IV. 179).

Thứ hai, *Tương ưng Thọ* (*Vedanāsamyyutta*) đề cập đến ba thọ, gồm lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ. “Ba thọ này, do xúc sanh, lấy xúc làm căn bản, lấy xúc làm nhân duyên, lấy xúc làm trợ duyên” (S. IV. 215). Đức Phật khẳng định rằng: “Phàm cái gì được cảm thọ, cái ấy nằm trong đau khổ” (S. IV. 216).

Thứ ba, *Tương ưng Nữ nhân* (*Mātugāmasaṃyutta*) đề cập đến những đức tánh khả ý và không khả ý của người phụ nữ (S. IV. 238), những điểm đặc thù chỉ riêng có ở phụ nữ (S. IV. 239) và cả những tật xấu của phụ nữ như phần nộ, sân hận, tật đồ, xan tham, biếng nhác... Ngoài ra, *Tương ưng* này cũng đề cập đến những tăng trưởng tốt đẹp dành cho phụ nữ (S. IV. 250). *Tương ưng Nữ nhân* đã chuyên chở một vài chi tiết không phải lời Phật dạy mà là những quan niệm, những định kiến của xã hội Ấn Độ cổ đại đối với phụ nữ.

Thứ tư, *Tương ưng Jambukhādaka* (*Jambukhādakaśaṃyutta*) và thứ năm, *Tương ưng Sāmaṇḍaka* (*Sāmaṇḍakaśaṃyutta*) ghi lại những lời dạy của Tôn giả Sāriputta với du sĩ ngoại đạo Jambukhādaka và Sāmaṇḍaka về những vấn đề như Niết-bàn và con đường dẫn đến Niết-bàn (S. IV. 251); thế nào là vị A-la-hán và con đường dẫn đến quả vị A-la-hán (S. IV. 251); phương cách điều hòa hơi thở và đạt đến điều hòa hơi thở tối thượng (S. IV. 254); thế nào là thọ (S. IV. 255); thế nào là lậu hoặc, vô minh, khát ái, bộc lưu, chấp thủ (S. IV. 256-58)... đã được Tôn giả Sāriputta giảng giải thỏa đáng.

Thứ sáu, *Tương ưng Moggallāna* (*Moggallānaśaṃyutta*) đề cập đến tứ thiên và tứ vô sắc định do Tôn giả Mahāmoggallāna giảng thuyết cho chúng Tỷ-kheo (S. IV. 262-68). Ngoài ra, *Tương ưng* này cũng ghi nhận sự kiện Tôn giả Mahāmoggallāna lên cõi trời Tāvātimsa (Tam Thập Tam thiên) thuyết pháp cho chư thiên (S. IV. 269-80).

Thứ bảy, *Tương ưng Citta* (*Cittasaṃyutta*). Citta (Tâm) là tên riêng của một vị cư sĩ tại gia của đức Phật, có nhiều điều đặc dị, phi phạm. Vị cư sĩ này có những nét tương đồng với cư sĩ Duy-ma-cật trong kinh văn Hán tạng. Trước hết, sau khi đánh lễ chư Tăng, cư sĩ Citta đã thuyết pháp cho chúng Tỷ-kheo (S. IV. 281). Có trường hợp, cư sĩ Citta đã giải thích bài kệ cho Trưởng lão Kāmaḥhu (S. IV. 291). Trong trường hợp khác, cư sĩ Citta đã luận biện với các vị Nigaṇṭha (S. IV. 297). Ở đây, sở dĩ có khả năng như thế vì cư sĩ Citta đã chứng đắc Tứ thiên (S. IV. 300). Ngay cả trong lúc lâm chung, vị cư sĩ này còn an ủi ngược lại những người thăm bệnh mà trong số đó có cả chư thiên ở rừng, ở cây và khiến cho tất cả thánh chúng được giải thoát (S. IV. 302). *Tương ưng* này cũng ghi nhận về năng lực thuyết giảng và sức mạnh thần thông của hai vị Tỷ-kheo trẻ mới tu. Vị thứ nhất tên là Isidatta có khả năng thuyết pháp cho các vị Tỷ-kheo trưởng lão (S. IV. 285) và vị thứ hai là Tỷ-kheo Mahaka đã thực hành thần thông, khiến mưa rơi xuống để cúng dường sự mát mẻ đến các bậc Trưởng lão (S. IV. 288).

Thứ tám, *Tương ưng Thôn trưởng* (*Gāmaṇisaṃyutta*). Trong *Tương ưng* này, đức Phật hóa giải những định kiến sai lầm cho các vị thôn trưởng về các quan niệm như tàn bạo và hiền lành (S. IV. 305). Người làm kẻ khác loạn tâm, đam mê chơi bời sẽ bị đọa vào địa ngục Hý Tiểu (Pahāsa) (S. IV. 306). Đặc biệt, *Tương ưng* này nêu rõ sự khác biệt giữa cầu siêu theo quan điểm của Bà-la-môn và cầu siêu theo quan điểm của Phật giáo (S. IV. 311).

Thứ chín, *Tương ưng Vô vi (Asaṅkhatasamyutta)* định nghĩa thế nào là vô vi và con đường dẫn đến vô vi (S. IV. 360). *Tương ưng* này cũng liệt kê những tên khác nhau chỉ cho vô lậu (S. IV. 370).

Tương ưng thứ mười của *Thiên Sáu xứ* là *Tương ưng Không thuyết (Abyākatasamyutta)*. *Tương ưng* này đề cập đến những câu hỏi mà không được Như Lai trả lời vì chúng không thiết thực với đương cơ của người hỏi (S. IV. 388). Điểm đặc thù trong *Tương ưng* này ghi nhận về trường hợp Tỷ-kheo-ni Khema thuyết pháp cho Vua Pasenadi (S. IV. 374). Vị trí của bài kinh này nên được xếp vào trong *Tương ưng Kosala* hoặc *Tương ưng Tỷ-kheo-ni* thì thích hợp hơn.

2.5. Thiên Đại (Mahāvagga)

Thiên Đại (Mahāvagga) có 12 *Tương ưng* với *Tương ưng Đạo (Maggasamyutta)* là *Tương ưng* đầu tiên. Ở *Tương ưng* này, đức Phật giải thích một nửa Phạm hạnh và toàn bộ Phạm hạnh cho Tôn giả Ānanda (S. V. 1). Những bài kinh kế tiếp, đức Phật trình bày, giải thích những phương diện khác nhau của Thánh đạo tám ngành, từ chánh kiến cho đến chánh định. “Cái gì là giá chống đỡ cho tâm? Chính là Thánh đạo tám ngành” (S. V. 20).

Thứ hai, *Tương ưng Giác chi (Bojjhaṅgasamyutta)*. “Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, được gọi là giác chi?” “Vì chúng đưa đến giác ngộ, này các Tỷ-kheo, do vậy nên chúng được gọi là giác chi” (S. V. 72). Nếu hành giả tu tập thuần thực theo bảy giác chi thì có thể đoạn trừ bệnh tật (S. V. 79-81). Vì sao vậy, vì bảy giác chi có khả năng đoạn trừ những cấu uế trong tâm cũng như muốn có vàng tinh luyện thì phải trừ sạch những cấu uế của vàng (S. V. 92). Như vậy: “Này các Tỷ-kheo, với mục đích thắng tri, liễu tri, đoạn diệt, đoạn tận năm thượng phần kiết sử, bảy giác chi cần phải tu tập” (S. V. 139).

Thứ ba, *Tương ưng Niệm xứ (Satipatṭhānasamyutta)*. *Tương ưng* này đề cập đến pháp tu bốn niệm xứ gồm thân, thọ, tâm, pháp. Pháp môn bốn niệm xứ được đức Phật khẳng định rằng: “Có con đường độc nhất này, này các Tỷ-kheo, khiến cho các loài hữu tình được thanh tịnh, vượt qua được sầu bi, chấm dứt khổ ưu, chứng đạt chánh lý, chứng ngộ Niết-bàn” (S. V. 141). Bốn niệm xứ cũng là nội dung tu tập được đức Phật huấn thị trong kỳ an cư cuối cùng tại làng Beluva thuộc thành Vesālī (S. V. 152). Theo đức Phật, bốn niệm xứ được tu tập là điều kiện cơ bản để Chánh pháp được tồn tại lâu dài (S. V. 172).

Thứ tư, *Tương ưng Căn (Indriyasamyutta)*. “Này các Tỷ-kheo, có năm căn này. Thế nào là năm? Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Này các Tỷ-kheo những pháp này là năm căn” (S. V. 193). Hành giả khi tu tập, cần quán tín căn trong bốn chánh tín, tấn căn trong bốn chánh cần, niệm căn trong bốn niệm xứ, định căn trong bốn thiền, tuệ căn trong bốn Thánh đế (S. V. 196). Giữa căn và lực có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. “Cái gì là tín căn, này các Tỷ-kheo, cái ấy là tín lực. Cái gì là tín lực, cái ấy là tín căn... Cái gì là tuệ căn, cái ấy là tuệ lực. Cái gì là tuệ lực, cái ấy là tuệ căn” (S. V. 219).

Thứ năm, *Tương ưng Chánh cần* (*Sammappadhānasamyutta*), gồm có bốn: “Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn đoạn tận, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn làm cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn làm cho an trú, không cho vong thất, làm cho tăng trưởng, làm cho quảng đại, tu tập, làm cho viên mãn, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Những pháp này, này các Tỷ-kheo, là bốn chánh cần.” Như vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tu tập bốn chánh cần, làm cho sung mãn bốn chánh cần” (S. V. 224). Như vậy: “Để thắng tri, liễu tri, đoạn diệt, đoạn tận năm thượng phần kiết sử, bốn chánh cần này cần phải tu tập” (S. V. 247).

Thứ sáu, *Tương ưng Lực* (*Balasamyutta*). “Có năm lực này, này các Tỷ-kheo. Thế nào là năm? Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực. Những pháp này, này các Tỷ-kheo, là năm lực” (S. V. 249). Nhờ tu tập năm lực này đến mức thuần thực sẽ hướng hành giả xuôi về Niết-bàn.

Thứ bảy, *Tương ưng Như ý túc* (*Iddhipādasamyutta*). “Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tu tập như ý túc câu hữu với dục định tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với tinh tấn định tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với tâm định tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với tư duy định tinh cần hành. Những pháp này, này các Tỷ-kheo, là bốn như ý túc, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa từ bờ bên này đến bờ bên kia” (S. V. 254). “Và do tu tập, do làm cho sung mãn bốn như ý túc này, Như Lai được gọi là bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác” (S. V. 257).

Thứ tám, *Tương ưng Anuruddha* (*Anuruddhasamyutta*). *Tương ưng* này đề cập đến tư duy, sự thực hành và giảng thuyết của Tôn giả Anuruddha đối với bốn niệm xứ. Thậm chí gặp lúc bệnh tật, nhờ quán bốn niệm xứ nên khổ thọ về thân có khởi lên cũng không ảnh hưởng đến tâm (S. V. 302).

Thứ chín, *Tương ưng Thiền* (*Jhānasamyutta*). *Tương ưng* này đề cập về tứ thiền và những ví dụ liên quan nhằm làm sáng tỏ tứ thiền. Nhờ tu tập thuần thực và thành tựu tứ thiền nên năm thượng phần kiết sử được thắng tri, liễu tri, đoạn diệt, đoạn tận (S. V. 309).

Thứ mười, *Tương ưng Hơi thở vô, hơi thở ra* (*Ānāpānasamyutta*). Đây là pháp thiền tập với nhiều diệu dụng vì “ngay trong hiện tại có thể chứng đắc Chánh trí, nếu còn dư ý thì chứng quả Bất lai” (S. V. 313). Duyên khởi pháp hành này bắt nguồn từ nhiều vị Tỷ-kheo sau khi tu pháp quán bất tịnh, đã nảy sinh sự chán ghét thân mình cùng cực nên có 30 vị Tỷ-kheo đã tự sát trong một ngày (S. V. 320). Từ thực tế đó, đức Phật đã dạy pháp hành này với sự khẳng định chắc chắn: “Này các Tỷ-kheo, định niệm hơi thở vô, hơi thở ra này được tu tập, được làm cho sung mãn là tịch tịnh, thù diệu, thuần nhất, lạc trú, làm cho các ác, bất thiện pháp đã sanh biến mất, tịnh chỉ lập tức” (S. V. 320). Không

những vậy, trong một trường hợp khác, đức Phật tái khẳng định: “*Này các Tỷ-kheo, ai muốn nói một cách chơn chánh, đây là Thánh trú, đây là Phạm trú, đây là Như Lai trú, người ấy nói một cách chơn chánh, phải nói định niệm hơi thở vô, hơi thở ra là Thánh trú, là Phạm trú, là Như Lai trú*” (S. V. 325).

Thứ mười một, *Tương ưng Dự lưu* (*Sotāpattisamyutta*). Khi một hành giả thành tựu niệm tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng và giới, hành giả đó thành tựu quả vị Dự lưu (S. V. 342). Dự lưu là Thánh vị đầu tiên trong bốn Thánh quả. Đạt được quả vị này, hành giả có thể tự tuyên bố về mình: “*Ta đã đoạn tận địa ngục, ta đã đoạn tận loài bàng sanh, ta đã đoạn tận cõi ngạ quỷ, ta đã đoạn tận ác xứ, ác thú, đọa xứ. Ta là bậc Dự Lưu, không còn bị thối đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ*” (S. V. 358). Cũng trong *Tương ưng* này, đức Phật đưa ra định nghĩa thế nào là người cư sĩ: “*Ai quy y Phật, này Mahānāma, quy y Pháp, quy y chúng Tăng. Cho đến như vậy, này Mahānāma, là người cư sĩ*” (S. V. 395).

Thứ mười hai là *Tương ưng Sự thật* (*Saccasamyutta*). *Tương ưng* này lược thuyết, quảng thuyết các phương diện khác nhau của bốn chân lý cao thượng, bao gồm cả bài pháp quan trọng đầu tiên gọi là *Kinh Chuyển pháp luân* (*Dhammacakkapavattanasutta*) (S. V. 420).

3. Kết luận

Để giữ gìn sự toàn vẹn kho tàng Chánh pháp, các bậc Thánh đệ tử của đức Phật đã vận dụng nhiều phương cách khác nhau. Một trong những phương cách tối ưu nhằm hỗ trợ cho sự ghi nhớ, đó là việc sắp xếp các kinh theo các chủ đề, sự vật, hiện tượng, con người... chung một mối liên hệ với một trật tự nhất định. Nhờ vậy, người tu học sẽ dễ dàng lưu giữ nhiều vấn đề do tính liên hệ gợi mở của chúng, vì đây là một trong những quy luật cơ bản của tư duy. Việc tổ chức, sắp xếp những bài kinh có những thuộc tính giống nhau vào thành từng nhóm như trong *Tương ưng bộ* là việc làm có khoa học mà Phật giáo đã thực hiện từ rất sớm.

Nhờ tính chất đặc thù đó nên đã có những nội dung liên hệ đến giáo pháp, đến đức Phật được ghi nhận đầy đủ và trình bày hết sức phong phú, khó có thể tìm thấy trong bốn bộ *Nikāya* còn lại. Không những vậy, *Tương ưng bộ* này còn giữ gìn được những tư liệu cổ xưa liên quan đến phong tục tập quán và quan điểm triết học trong xã hội Ấn Độ cổ đại. Qua đó gián tiếp khẳng định rằng, có những tư liệu, những lời dạy của đức Phật mang tính cổ xưa hoặc gần với nguyên thủy đã có mặt trong *Tương ưng bộ* này. Bên cạnh đó, sự tương đồng về những bài kệ giữa *Tương ưng bộ* và *Kinh Tập* cũng như hai tác phẩm thuộc Luật tạng Pāli là *Mahāvagga* và *Cullavagga*, đã góp phần bổ sung tính chân thực và tương đồng về phương diện văn bản.

Dịch phẩm *Tương ưng bộ* của cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu đã trải qua ba lần tái bản. Trong ấn bản lần này, bộ kinh được bổ sung một số

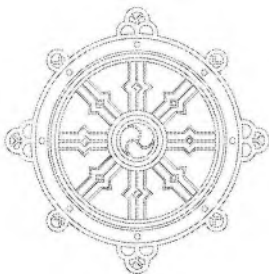
tiêu đề tương ứng với nguyên tác Pāli, một số phụ chú, trích dẫn tham chiếu Pāli, Hán văn, Anh văn và một vài nhuận sắc cần thiết, do các thành viên của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được phân công thực hiện. Chúng tôi tin tưởng rằng, đây là một dịch phẩm tiếng Việt *Tương ưng bộ* khá hoàn thiện tính đến thời điểm hiện nay.

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, ngày 19-9-2019

Cẩn chí

TT.TS. THÍCH MINH THÀNH

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)



MỤC LỤC

LỜI CHỨNG MINH.....	vii
LỜI GIỚI THIỆU	ix
LỜI NÓI ĐẦU	xv
TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU	xxi
BẢNG VIẾT TẮT	xxvii
DẪN LUẬN KINH TƯƠNG ỨNG BỘ	xxxiii

I. THIÊN CÓ KỆ

1. TƯƠNG ỨNG CHƯ THIÊN	3
PHẨM CÂY LAU	3
PHẨM VƯỜN HOAN HỖ	9
PHẨM KIẾM.....	17
PHẨM QUẦN TIÊN	22
PHẨM THIÊU CHÁY	38
PHẨM GIÀ	46
PHẨM THẮNG	49
PHẨM ĐOẠN	52
2. TƯƠNG ỨNG THIÊN TỬ.....	59
PHẨM THỨ NHẤT	59
PHẨM CẤP CÔ ĐỘC	67
PHẨM CÁC NGOẠI ĐẠO	74
3. TƯƠNG ỨNG KOSALA	89
PHẨM THỨ NHẤT	89
PHẨM THỨ HAI	100
PHẨM THỨ BA.....	113
4. TƯƠNG ỨNG ÁC MA	123
PHẨM THỨ NHẤT	123
PHẨM THỨ HAI	131
PHẨM THỨ BA.....	140
5. TƯƠNG ỨNG TỶ-KHEO-NI.....	153
6. TƯƠNG ỨNG PHẠM THIÊN	163
PHẨM THỨ NHẤT	163
PHẨM THỨ HAI	181

7. TƯƠNG ỨNG BÀ-LA-MÔN	187
PHẨM A-LA-HÁN	187
PHẨM CƯ SĨ	202
8. TƯƠNG ỨNG TÔN GIẢ VAṆGĪSA	217
9. TƯƠNG ỨNG RỪNG	231
10. TƯƠNG ỨNG DẠ-XOA	243
11. TƯƠNG ỨNG SAKKA	257
PHẨM THỨ NHẤT	257
PHẨM THỨ HAI	272
PHẨM THỨ BA	283

II. THIÊN NHÂN DUYÊN

12. TƯƠNG ỨNG NHÂN DUYÊN	289
PHẨM PHẬT-ĐÀ	289
PHẨM ĐỒ ĂN	297
PHẨM MƯỜI LỤC	309
PHẨM KAḶĀRA – VỊ SÁT-ĐẾ-LY	322
PHẨM GIA CHỦ	338
PHẨM KHỔ	347
PHẨM ĐẠI.....	357
PHẨM SA-MÔN, BÀ-LA-MÔN	381
PHẨM TRUNG LƯỢC	383
13. TƯƠNG ỨNG MINH KIẾN	385
14. TƯƠNG ỨNG GIỚI	391
PHẨM SAI BIỆT	391
PHẨM THỨ HAI	399
PHẨM NGHIỆP ĐẠO	411
PHẨM THỨ TƯ	414
15. TƯƠNG ỨNG VÔ THỈ	421
PHẨM THỨ NHẤT	421
PHẨM THỨ HAI	428
16. TƯƠNG ỨNG KASSAPA	435
17. TƯƠNG ỨNG LỢI ĐẮC, CUNG KÍNH	457
PHẨM THỨ NHẤT	457
PHẨM THỨ HAI	463
PHẨM THỨ BA.....	465
PHẨM THỨ TƯ.....	469
18. TƯƠNG ỨNG RĀHULA	473
PHẨM THỨ NHẤT	473
PHẨM THỨ HAI	478

19. TƯƠNG ỨNG LAKKHANA	481
PHẨM THỨ NHẤT	481
PHẨM THỨ HAI	485
20. TƯƠNG ỨNG THÍ DỤ	489
21. TƯƠNG ỨNG TỠ-KHEO	497

III. THIÊN UẨN

22. TƯƠNG ỨNG UẨN	511
NĂM MƯƠI KINH ĐẦU	511
PHẨM NAKULAPITU	511
PHẨM VÔ THƯỜNG	526
PHẨM GÁNH NẶNG.....	530
PHẨM KHÔNG PHẢI CỦA CÁC ÔNG	537
PHẨM TỰ MÌNH LÀM HÒN ĐẢO	544
NĂM MƯƠI KINH GIỮA	552
PHẨM THAM LUYẾN	552
PHẨM A-LA-HÁN	567
PHẨM NHỮNG GÌ ĐƯỢC ĂN	574
PHẨM TRƯỞNG LÃO.....	591
PHẨM HOA	615
NĂM MƯƠI KINH CUỐI	630
PHẨM BIÊN	630
PHẨM THUYẾT PHÁP.....	634
PHẨM VÔ MINH	641
PHẨM THAN ĐỎ.....	645
PHẨM KIẾN	647
23. TƯƠNG ỨNG RĀDHA	653
PHẨM THỨ NHẤT	653
PHẨM THỨ HAI	658
PHẨM SƠ VẤN	660
PHẨM THÂN CẬN	662
24. TƯƠNG ỨNG KIẾN	665
PHẨM DỰ LƯU.....	665
PHẨM TRÙNG THUYẾT THỨ HAI.....	673
PHẨM TRÙNG THUYẾT THỨ BA	676
PHẨM TRÙNG THUYẾT THỨ TƯ	678
25. TƯƠNG ỨNG NHẬP	681
26. TƯƠNG ỨNG SANH	683
27. TƯƠNG ỨNG PHIỀN NÃO	685
28. TƯƠNG ỨNG SĀRIPUTTA	687

29. TƯƠNG ỨNG LOÀI RỒNG	691
30. TƯƠNG ỨNG KIM SÍ ĐIỀU	695
31. TƯƠNG ỨNG CÀN-THÁT-BÀ	699
32. TƯƠNG ỨNG THẦN MÂY	703
33. TƯƠNG ỨNG VACCHAGOTTA	707
34. TƯƠNG ỨNG THIỀN	711

IV. THIÊN SÁU XỨ

35. TƯƠNG ỨNG SÁU XỨ	721
NĂM MƯƠI KINH THỨ NHẤT	721
PHẨM VÔ THƯỜNG	721
PHẨM SONG ĐÔI.....	726
PHẨM TẤT CẢ	731
PHẨM SANH PHÁP	739
PHẨM TẤT CẢ VÔ THƯỜNG	740
NĂM MƯƠI KINH THỨ HAI	741
PHẨM VÔ MINH	741
PHẨM MIGAJĀLA	745
PHẨM BỆNH.....	753
PHẨM CHANNA.....	759
PHẨM TỪ BỎ.....	770
NĂM MƯƠI KINH THỨ BA	784
PHẨM AN ỔN, KHỎI CÁC KHỔ ÁCH.....	784
PHẨM THẾ GIỚI DỤC CÔNG ĐỨC	790
PHẨM GIA CHỦ	802
PHẨM DEVADAHA	813
PHẨM MỚI VÀ CŨ	819
NĂM MƯƠI KINH THỨ TƯ	825
PHẨM HỖ ĐƯỢC ĐOẠN TẬN.....	825
PHẨM SÁU MƯƠI LƯỢC THUYẾT.....	829
PHẨM BIÊN	836
PHẨM RẮN ĐỘC.....	845
36. TƯƠNG ỨNG THỌ	865
PHẨM CÓ KỆ	865
PHẨM SỐNG MỘT MÌNH	874
PHẨM MỘT TRĂM LẼ TÁM PHÁP MÔN.....	882
37. TƯƠNG ỨNG NỮ NHÂN.....	889
PHẨM TRUNG LƯỢC THỨ NHẤT	889
PHẨM TRUNG LƯỢC THỨ HAI	892
PHẨM SỨC MẠNH	893

38. TƯƠNG ỨNG JAMBUKHĀDAKA	897
39. TƯƠNG ỨNG SĀMAṆḌAKA	903
40. TƯƠNG ỨNG MOGGALLĀNA	905
41. TƯƠNG ỨNG CITTA	915
42. TƯƠNG ỨNG THÔN TRƯỞNG	933
43. TƯƠNG ỨNG VÔ VI	965
PHẨM THỨ NHẤT	965
PHẨM THỨ HAI	968
44. TƯƠNG ỨNG KHÔNG THUYẾT	975

V. THIÊN ĐẠI

45. TƯƠNG ỨNG ĐẠO	997
PHẨM VÔ MINH	997
PHẨM TRÚ	1005
PHẨM TÀ TÁNH	1010
PHẨM HẠNH	1014
PHẨM NGOẠI ĐẠO LƯỢC THUYẾT	1016
PHẨM MẶT TRỜI LƯỢC THUYẾT	1018
PHẨM MỘT PHÁP LƯỢC THUYẾT	1020
PHẨM MỘT PHÁP LƯỢC THUYẾT THỨ HAI	1022
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1024
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT THỨ HAI	1026
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT LƯỢC THUYẾT	1030
PHẨM CẢN DỪNG SỨC MẠNH	1033
PHẨM TẦM CẦU	1040
PHẨM BỘC LƯU	1043
46. TƯƠNG ỨNG GIÁC CHI	1047
PHẨM NÚI	1047
PHẨM BỆNH	1057
PHẨM UDĀYI	1061
PHẨM TRIỀN CÁI	1067
PHẨM CHUYỀN LUÂN	1073
PHẨM TỔNG NHIẾP GIÁC CHI	1077
PHẨM HƠI THỞ VÔ, HƠI THỞ RA	1094
PHẨM ĐOẠN DIỆT	1096
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1098
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1098
PHẨM CẢN DỪNG SỨC MẠNH	1099
PHẨM TẦM CẦU	1099

PHẨM BỘC LƯU	1099
PHẨM SÔNG HẰNG TÁI LƯỢC THUYẾT.....	1100
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1100
PHẨM CẦN DỪNG SỨC MẠNH	1101
PHẨM TÂM CẦU	1101
PHẨM BỘC LƯU	1101
47. TƯƠNG ỨNG NIỆM XỨ'	1103
PHẨM AMBAPĀLI	1103
PHẨM NĀLANDĀ	1115
PHẨM GIỚI TRÚ	1125
PHẨM CHƯA TỪNG ĐƯỢC NGHE	1130
PHẨM BÁT TỬ'	1134
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1138
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1139
PHẨM CẦN DỪNG SỨC MẠNH.....	1139
PHẨM TÂM CẦU	1139
PHẨM BỘC LƯU	1140
48. TƯƠNG ỨNG CĂN	1141
PHẨM THANH TỊNH	1141
PHẨM CÓ PHẦN YẾU HƠN	1146
PHẨM SÁU CĂN	1149
PHẨM LẠC CĂN	1153
PHẨM GIÀ.....	1158
PHẨM HANG LỘN	1165
PHẨM GIÁC PHẦN	1171
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1173
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1174
PHẨM CẦN DỪNG SỨC MẠNH.....	1174
PHẨM TÂM CẦU	1174
PHẨM BỘC LƯU	1175
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1175
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1176
PHẨM CẦN DỪNG SỨC MẠNH	1176
PHẨM TÂM CẦU	1176
PHẨM BỘC LƯU	1176
49. TƯƠNG ỨNG CHÁNH CĂN.....	1179
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1179
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1180
PHẨM CẦN DỪNG SỨC MẠNH	1180
PHẨM TÂM CẦU	1181
PHẨM BỘC LƯU	1181

50. TƯƠNG ỨNG LỰC	1183
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1183
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1184
PHẨM CẦN DỪNG SỨC MẠNH	1184
PHẨM TÂM CẦU	1184
PHẨM BỘC LƯU	1184
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1185
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1186
PHẨM CẦN DỪNG SỨC MẠNH.....	1186
PHẨM TÂM CẦU	1186
PHẨM BỘC LƯU	1186
51. TƯƠNG ỨNG NHƯ Ý TỨC	1189
PHẨM CĀPĀLA.....	1189
PHẨM LẦU RUNG CHUYỀN	1195
PHẨM VIÊN BI SẮT	1206
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1210
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1210
PHẨM CẦN DỪNG SỨC MẠNH	1210
PHẨM TÂM CẦU	1211
PHẨM BỘC LƯU	1211
52. TƯƠNG ỨNG ANURUDDHA	1213
PHẨM ĐỘC CỰ.....	1213
PHẨM THỨ HAI	1219
53. TƯƠNG ỨNG THIỀN	1223
PHẨM SÔNG HẰNG LƯỢC THUYẾT	1223
PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	1224
PHẨM CẦN DỪNG SỨC MẠNH.....	1224
PHẨM TÂM CẦU	1224
PHẨM BỘC LƯU	1224
54. TƯƠNG ỨNG HƠI THỞ VÔ, HƠI THỞ RA	1227
PHẨM MỘT PHÁP	1227
PHẨM THỨ HAI	1237
55. TƯƠNG ỨNG DỰ LƯU	1243
PHẨM VEḤUDVĀRA	1243
PHẨM VƯỜN VUA	1256
PHẨM SARAṆĀNI	1261
PHẨM PHƯỚC ĐỨC SUNG MÃN	1274
PHẨM PHƯỚC ĐỨC SUNG MÃN CÓ KỆ	1280
PHẨM TRÍ TUỆ	1284
PHẨM ĐẠI TRÍ TUỆ	1289

56. TƯƠNG ỨNG SỰ THẬT	1291
PHẨM ĐỊNH.....	1291
PHẨM CHUYỂN PHÁP LUÂN	1296
PHẨM KOTIGĀMA	1303
PHẨM RỪNG SĪSAPĀ	1308
PHẨM VỰC THẨM	1314
PHẨM CHỨNG ĐẠT	1321
PHẨM LÚA GẠO SỐNG LƯỢC THUYẾT THỨ NHẤT	1325
PHẨM LÚA GẠO SỐNG LƯỢC THUYẾT THỨ HAI	1328
PHẨM LÚA GẠO SỐNG LƯỢC THUYẾT THỨ BA	1330
PHẨM CHỨNG SANH NHIỀU HƠN	1332
PHẨM NĂM SANH THỨ	1334
PHỤ LỤC 1.....	1339
PHỤ LỤC 2.....	1345
SÁCH DẪN	1349

